

KIỂM TRA GIỮA KÌ I – TIN HỌC 12

I - Mục Tiêu:

- ❖ **Kiến thức :**
 - Đánh giá khả năng nắm bắt, tiếp thu kiến thức của từng học sinh
 - Biết có 2 chế độ làm việc: Chế độ thiết kế và chế độ làm việc với dữ liệu.
 - Hiểu các khái niệm chính trong cấu trúc dữ liệu: cột, dòng, khóa, kiểu dữ liệu.
 - Biết được các đối tượng chính của Access. - Biết cách tạo liên kết giữa các bảng.
 - Hiểu việc tạo liên kết giữa các bảng. - Biết các lệnh làm việc với bảng.
 - Biết vai trò của con người khi làm việc với CSDL.
 - Hiểu được các chức năng chính của Access.
- ❖ **Kỹ năng :**
 - Khẳng định lại kiến thức đã học, kiểm tra lại kiến thức của học sinh.
 - Biết rõ hơn về liên kết và lợi ích liên kết giữa các bảng.
 - Thực hiện được tạo, sửa cấu trúc bảng, nạp được dữ liệu, cập nhập, sắp xếp, ...
- ❖ **Thái độ :** Có thái độ làm việc trung thực và nghiêm túc trong làm.

II - Chuẩn bị của giáo viên và học sinh:

- Giáo viên: Đề bài kiểm tra.
- Học sinh : Kiến thức đã học.

III-Tiến trình lên lớp

- ❖ **Ổn định lớp :** Cán bộ lớp báo cáo sĩ số.

IV-Nội dung kiểm tra

○ Ma trận đề

Mức độ Nội dung	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng thấp	Vận dụng cao	Tổng cộng
§3.Giới thiệu MS Access	Câu: 11, 12, 13,14	Câu: 3, 4			Số câu : 6 Số điểm: 1.5đ Tỉ lệ : 15%
§4.Cấu trúc bảng	Câu: 2, 15, 16	Câu: 5, 9	Câu:17,18,19,20	Câu: 1, 6, 7	Số câu : 12 Số điểm: 3.0đ Tỉ lệ : 30%
§5.Các thao tác cơ bản trên bảng	Câu: 32, 34	Câu: 31, 33	Câu: 8, 27, 35	Câu: 28, 29,36	Số câu : 10 Số điểm: 2.5đ Tỉ lệ : 25%
§6.Biểu mẫu	Câu: 37, 38, 39		Câu: 21, 22, 40		Số câu : 6 Số điểm: 1.5đ Tỉ lệ : 15%
§7. Liên kết giữa các bảng		Câu: 10, 23	Câu: 25, 30	Câu: 24, 26	Số câu : 6 Số điểm: 1.5đ Tỉ lệ : 15%
Tổng cộng	Số câu : 12 Số điểm: 3.0đ Tỉ lệ : 30%	Số câu : 8 Số điểm: 2.0đ Tỉ lệ : 20%	Số câu : 12 Số điểm: 3.0đ Tỉ lệ : 30%	Số câu : 8 Số điểm: 2.0đ Tỉ lệ : 20%	Số câu : 40 Số điểm: 10đ Tỉ lệ : 100%

Hướng dẫn chấm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đ.Án	B	C	C	D	A	A	B	D	B	D	B	A	C	C	D	A	D	D	B	D
Câu	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
Đ.Án	C	C	D	A	D	D	D	B	B	A	D	B	A	B	D	B	C	C	B	A

KIỂM TRA GIỮA KÌ I - MÔN TIN HỌC 12

Điểm

Họ tên học sinh: Lớp: 12.....

Học sinh điền đáp án vào bảng dưới đây

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đ.Án																				
Câu	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
Đ.Án																				

Câu 1: Để chỉ định khoá chính cho bảng, sau khi chọn trường, ta thực hiện:

- A. Chọn Home\Primary key
B. Chọn Desin\Primary key
C. Chọn Table>Edit key
D. Chọn Table\Primary key

Câu 2: Khi chọn dữ liệu cho các trường chỉ chứa một trong hai giá trị như gioitinh, trường Dondathang đó hoặc chưa giải quyết, nên chọn kiểu dữ liệu để sau này nhập dữ liệu cho nhanh.

- A. Auto Number;
B. Number;
C. Yes/No;
D. Text;

Câu 3: Một CSDL QLThuVien chứa BẢNG SÁCH với các trường như: Tên Sách, Tên tác giả, Mã sách, Số Trang. Hãy chọn Tên trường có khả năng nhất đóng vai trò là khóa chính của bảng:

- A. Tên tác giả
B. Số Trang.
C. Mã Sách.
D. Tên Sách.

Câu 4: Tên trường nào sau đây sai

- A. Hoten
B. Hocluc
C. NgaySinh
D. Diem!Toan

Câu 5: Một cơ sở dữ liệu là một tập hợp các dữ liệu có liên quan với nhau, được lưu trữ trên?

- A. Bộ nhớ ngoài
B. CPU
C. Rom
D. Ram

Câu 6: Giả sử, trường Email có giá trị là : 1234@gmail.com <mailto:1234@gmail.com>. Hãy cho biết trường Email có kiểu dữ liệu gì ?

- A. Text
B. Number
C. Text/Number
D. AutoNumber

Câu 7: Trong Access, kiểu dữ liệu Yes/No là kiểu gì?

- A. Kiểu văn bản
B. Kiểu logic
C. Kiểu số
D. Kiểu ngày/giờ

Câu 8: Cập nhật dữ liệu là:

- A. Thay đổi các bảng ghi
B. Thay đổi cấu trúc bảng
C. Thay đổi các trường
D. Thay đổi dữ liệu trong các bảng gồm: thêm, chỉnh sửa, xóa bảng ghi

Câu 9: Có mấy chế độ làm việc với các đối tượng bảng ?

- A. 1
B. 2
C. 3
D. 4

Câu 10: Khi muốn thiết lập liên kết giữa hai bảng thì mỗi bảng phải có:

- A. Khóa chính giống nhau
B. Số trường bằng nhau
C. Số bảng ghi bằng nhau
D. Ít nhất 1 trường làm khóa chính

Câu 11: Access là gì?

- A. Là phần cứng
B. Là hệ QTCSDL do hãng Microsoft sản xuất
C. Là phần mềm cung cụ
D. Là Cơ sở dữ liệu

Câu 12: Người nào có vai trò quan trọng trong vấn đề phân quyền truy cập sử dụng CSDL trên mạng máy tính.

- A. Người quản trị CSDL
B. Người dùng cuối
C. Người lập trình, Người quản trị CSDL, Người dùng cuối
D. Người lập trình

Câu 13: Hệ quản trị CSDL là:

- A. Phần mềm dựng tạo lập, lưu trữ một CSDL
B. Phần mềm dựng tạo lập CSDL
C. Phần mềm dựng tạo lập, lưu trữ và khai thác thông tin trên CSDL
D. Phần mềm để thao tác và xử lý các đối tượng trong CSDL

Câu 14: Access có những khả năng nào?

- A. Cung cấp công cụ tạo lập, lưu trữ dữ liệu
B. Cung cấp công cụ tạo lập, cập nhật và khai thác dữ liệu
C. Cung cấp công cụ tạo lập, lưu trữ, cập nhật và khai thác dữ liệu
D. Cung cấp công cụ tạo lập, lưu trữ và khai thác dữ liệu

Câu 15: Khai báo cấu trúc cho một bảng không bao gồm công việc nào?

- A. Đặt tên trường
B. Khai báo kích thước của trường
C. Chỉ định kiểu dữ liệu cho mỗi trường
D. Nhập dữ liệu cho bảng

Câu 16: Trong Access, dữ liệu kiểu ngày tháng được khai báo bằng từ nào?

- A. Date/Time
B. Day/Time
C. Day/Type
D. Date/Type

Câu 17: Trong Access để tạo CSDL mới, thao tác thực hiện lệnh nào sau đây là đúng

- A. File\ Table Design
B. Table\ Table Design
C. Create\ Table Wizard
D. Create\ Table Design

Câu 18: Chọn phát biểu đúng :

- A. Trường khóa chính không cần nhập dữ liệu
B. CSDL được lưu trữ trên bộ nhớ trong.
C. CSDL là tập hợp các dữ liệu không liên quan với nhau.
D. Mỗi bảng có ít nhất 1 khóa chính.

Câu 19: Trong Access, bảng là đối tượng dùng để:

- A. Tạo giao diện thuận tiện cho việc nhập hoặc hiển thị thông tin
B. Lưu dữ liệu
C. Sắp xếp, tìm kiếm và kết xuất dữ liệu
D. Định dạng, tính toán dữ liệu

Câu 20: Trong bảng dưới đây gồm mấy trường :

MS	HỌ TÊN	NGÀY SINH	QUÊ QUÁN	GIỚI TÍNH
SV1	NAM	2000	VĂN SON	NAM
SV2	LAN	2001	DÂN LÍ	NỮ

- A. 2
B. 3
C. 4
D. 5

Câu 21: Chọn câu *đúng* : Trong chế độ thiết kế của biểu mẫu, ta có thể:

- A. Sửa đổi thiết kế cũ
- B. Thiết kế mới cho biểu mẫu, sửa đổi thiết kế cũ
- C. **Thiết kế mới cho biểu mẫu, xem hay sửa đổi thiết kế cũ**
- D. Thiết kế mới cho biểu mẫu, xem hay sửa đổi thiết kế cũ, xem, xóa, sửa và nhập dữ liệu

Câu 22: Phát biểu nào sau đây là *sai*:

- A. Việc nhập dữ liệu bằng cách dùng biểu mẫu sẽ thuận tiện hơn, nhanh hơn, ít sai sót hơn
- B. Có thể sử dụng bảng ở chế độ trang dữ liệu để cập nhập dữ liệu trực tiếp
- C. **Khi tạo biểu mẫu để nhập dữ liệu thì bắt buộc phải xác định hành động cho biểu mẫu**
- D. Việc cập nhập trong dữ liệu biểu mẫu thực chất là việc cập nhật dữ liệu trên bảng dữ liệu nguồn

Câu 23: Liên kết bảng cho phép:

- A. Tránh được dư thừa từ các bảng
- B. Thống nhất dữ liệu
- C. Nhập được dữ liệu từ nhiều bảng
- D. **Tổng hợp thông tin từ nhiều bảng**

Câu 24: Để tạo liên kết giữa các bảng, ta chọn:

- A. **Database Tools\Relationships...**
- B. Create\Table\Relationships...
- C. Home\Relationships...
- D. Create\Relationships...

Câu 25: Để tạo liên kết giữa 2 bảng thì 2 bảng đó phải có:

- A. Các tên giống nhau
- B. Các kiểu dữ liệu giống nhau
- C. Các trường bằng nhau
- D. **Ít nhất 1 trường làm khóa chính**

Câu 26: Vì sao khi lập mối quan hệ giữa 2 trường của 2 bảng nhưng Access lại không chấp nhận:

- A. Vì hai bảng chưa nhập dữ liệu;
- B. Vì hai bảng đã nhập dữ liệu
- C. Vì bảng này chứa nhiều trường hơn bảng kia
- D. **Vì hai trường tham gia vào đây quan hệ khác kiểu dữ liệu, khác chiều dài**

Câu 27: Cập nhập dữ liệu là:

- A. Thay đổi dữ liệu trong các bảng
- B. Thay đổi cấu trúc bảng
- C. Thay đổi cách hiển thị dữ liệu trong bảng
- D. **Thay đổi dữ liệu trong các bảng gồm: thêm bản ghi mới, chỉnh sửa, xóa bản ghi**

Câu 28: Khẳng định nào sau đây là *Sai*:

- A. Sử dụng lọc theo mẫu để tìm các bản ghi thỏa mãn các tiêu chí phức tạp
- B. **Lọc tìm được các bản ghi trong nhiều bảng thỏa mãn với điều kiện lọc**
- C. Lọc là một công cụ cho phép tìm ra những bản ghi thỏa mãn một số điều kiện nào đó.
- D. Sử dụng lọc theo ô dữ liệu đang chọn để tìm nhanh các bản ghi có dữ liệu trùng với ô đang chọn

Câu 29: Cho các thao tác: (1) Chọn Creat\Form Wizard.

- (2) Gõ tên biểu mẫu rồi bấm Finish
- (3) Chọn các trường rồi bấm Next để tiếp tục.
- (4) Chọn bảng để đưa vào biểu mẫu
- (5) Chọn cách bố trí biểu mẫu.

Trình tự các thao tác để có thể thực hiện tạo biểu mẫu bằng cách dùng thuật sĩ là:

- A. (2) -> (4) -> (3) -> (5) -> (1)
- B. **(1) -> (4) -> (3) -> (5) -> (2)**
- C. (2) -> (3) -> (4) -> (5) -> (1)
- D. (2) -> (5) -> (3) -> (4) -> (1)

Câu 30: Các bước tạo liên kết giữa các bảng là:

- (1). Chọn thẻ Database Tools\Relationships
- (2). Tạo liên kết đôi một giữa các bảng
- (3). Đóng hộp thoại Relationships/Yes để lưu lại
- (4). Chọn các bảng sẽ liên kết
- A. **1, 4, 2, 3**
- B. 4, 1, 2, 3
- C. 4, 1, 3, 2
- D. 1, 4, 3, 2

Câu 31: Trong bảng của Access có thể có nhiều nhất bao nhiêu trường?

- A. Chỉ giới hạn bởi kích thước bộ nhớ
- B. 10
- C. 100
- D. **255**

Câu 32: Để lưu cấu trúc bảng đó thiết kế, thao tác thực hiện lệnh nào sau đây là đúng

- A. Table\Save\<tên tệp>
- B. **File\Save\<Tên tệp>**
- C. Creat\Save\<tên tệp>
- D. Home\Save\<tên tệp>

Câu 33: Trong Access, nút lệnh này  có ý nghĩa gì ?

- A. **Xác định khoá chính**
- B. Khởi động Access
- C. Cài đặt mật khẩu cho tệp cơ sở dữ liệu
- D. Mở tệp cơ sở dữ liệu

Câu 34: Trong Access, muốn làm việc với đối tượng bảng, tại cửa sổ cơ sở dữ liệu ta chọn nhóm

- A. Reports
- B. **Tables**
- C. Forms
- D. Queries

Câu 35: Khi làm việc với cấu trúc bảng, để xác định kiểu dữ liệu của trường, ta xác định tên kiểu dữ liệu tại cột

- A. Field Properties
- B. Description
- C. Field Type
- D. **Data Type**

Câu 36: Khi thiết kế cấu trúc của bảng, để nhập được số lẻ lập phân cho trường có tên TIN trong phần Data type ta chọn kiểu dữ liệu là Number trong phần Field Properties ta chọn Field size là:

- A. Byte;
- B. **Decimal;**
- C. Longinteger;
- D. Integer;

Câu 37: Trong Access, ta có thể sử dụng biểu mẫu để:

- A. Tính toán cho các trường tính toán
- B. Sửa cấu trúc bảng
- C. **Xem, nhập và sử dữ liệu**
- D. Lập báo cáo

Câu 38: Giúp hiển thị, nhập và sửa dữ liệu dưới dạng thuận tiện thuộc đối tượng nào:

- A. Report.
- B. Query.
- C. **Form**
- D. Table.

Câu 39: Để tạo biểu mẫu, trước đó phải có dữ liệu nguồn từ:

- A. Mẫu hỏi
- B. **Bảng**
- C. Báo cáo
- D. Biểu mẫu

Câu 40: Các thao tác sau đây có thể thực hiện được trong chế độ biểu mẫu:

- A. **Thêm một bản ghi mới**
- B. Định dạng phông chữ cho các trường dữ liệu
- C. Thêm một trường mới
- D. Thay đổi vị trí các trường dữ liệu